

Số: 03/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021
sang năm 2022 nguồn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND-KTNS ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ban
kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2022 nguồn ngân sách địa phương với tổng số vốn là 249 tỷ
651 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| - Vốn xây dựng cơ bản tập trung: | 38 tỷ 428 triệu đồng. |
| - Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất: | 149 tỷ 077 triệu đồng. |
| - Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết: | 49 tỷ 089 triệu đồng. |
| - Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: | 13 tỷ 057 triệu đồng. |

(Kèm theo biểu chi tiết danh mục dự án)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội
đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 4
(chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, Đoàn ĐBQH,
BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng

**DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 SANG NĂM 2022
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021					Giải ngân vốn năm 2021 (đến ngày 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2022					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	trong đó:				
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	2.388.739	454.221	1.366.983	474.035	93.500	2.140.612	249.651	38.428	149.077	49.089	13.057	
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố	1.490.626	286.200	1.127.426	77.000		1.348.487	142.139	32.997	104.342	4.800		
1	Thành phố Đồng Xoài	189.680	28.000	161.680			164.303	25.377	1.471	23.906			
2	Thị xã Bình Long	65.900	23.900	42.000			62.793	3.107	1.084	2.023			
3	Thị xã Phước Long	116.500	21.500	95.000			104.697	11.803	27	11.776			
4	Huyện Đồng Phú	118.000	30.000	88.000			83.268	34.732	14.531	20.201			
5	Huyện Bù Đăng	137.000	30.000	72.000	35.000		136.920	80	24	56			
6	Huyện Bù Gia Mập	81.500	24.500	36.000	21.000		79.326	2.174	809	1.365			
7	Huyện Chơn Thành	206.446	25.700	180.746			205.984	462	4	458			
8	Huyện Hớn Quản	106.600	24.600	82.000			103.938	2.662	256	2.406			
9	Huyện Lộc Ninh	222.400	32.400	190.000			203.714	18.686	2.643	16.043			
10	Huyện Bù Đốp	77.300	22.300	34.000	21.000		66.421	10.879	1.177	4.902	4.800		
11	Huyện Phú Riềng	169.300	23.300	146.000			137.123	32.177	10.971	21.206			
B	Vốn thực hiện dự án	509.082	150.000	156.543	109.039	93.500	435.891	73.191	1.911	36.682	21.541	13.057	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	153.464		24.648	35.316	93.500	125.829	27.635		11.515	3.063	13.057	
1	Các tuyến đường số 2, 3, 4, 5 và 7 Khu công nghiệp Đồng Xoài I	800		800				800		800			Dự án vướng GPMB và còn nhu cầu vốn để triển khai thi công năm 2022
2	Hai tuyến đường phục vụ công viên văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường QH số 30)	22.000		22.000			11.868	10.132		10.132			Dự án vướng GPMB và còn nhu cầu vốn để triển khai thi công năm 2022
3	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	93.500				93.500	80.443	13.057				13.057	Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
4	Xây dựng cầu nối và sân vườn bệnh viện đa khoa tỉnh	16.000			16.000		15.930	70			70		Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
5	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT chuyên Quang Trung	13.500			13.500		13.360	140			140		Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022



STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021				Giải ngân vốn năm 2021 (đến ngày 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	trong đó:				
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết
6	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (dự án Suối Rạt + đường phía Đông Nam QL14)	200			200				200		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
7	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước	1.200			1.200				820		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
8	Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	1.882			1.882				835		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
9	Xây dựng đường kết nối các khu công nghiệp khu vực huyện Chơn Thành	880		880		758	122	122			Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
10	Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	200			200				200		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
11	Xây dựng đường phía tây nam huyện Đồng Phú (từ ĐT741 vào đường Đồng Phú - Bình Dương)	968		968		507	461	461			Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
12	Xây dựng trường TH, THCS và THPT Tân Phú thành phố Đồng Xoài	1.700			1.700	1.108	592		592		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
13	Công viên khu hành chính tỉnh	634			634	428	206		206		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
II	Thành phố Đồng Xoài	26.320		26.320		22.483	3.837		3.837			
1	Kè và hệ thống đường giao thông dọc hai bên suối Đồng Tiền - suối Tầm Vông thị xã Đồng Xoài	25.000		25.000		21.413	3.587		3.587		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022	
2	Xây dựng đường vành đai thành phố Đồng Xoài từ khu công nghiệp Đồng Xoài I đến đường Phú Riêng Đò	1.320		1.320		1.070	250		250		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
III	Huyện Chơn Thành	47.595		38.595	9.000	-	27.472	20.123	-	15.638	4.485	
1	Các tuyến đường trục xuyên tâm để hình thành các phường huyện Chơn Thành	37.700		37.700			22.957	14.743		14.743		Dự án vương GPMB và nhu cầu vốn để triển khai thi công năm 2022
2	Xây dựng Khối hiệu bộ và nhà đa năng Trường trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm	9.000			9.000		4.515	4.485		4.485		Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
3	Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	895		895			895		895		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư	
IV	Huyện Đồng Phú	5.000		5.000		3.632	1.368		1.368			
1	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	5.000		5.000		3.632	1.368		1.368		Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022	



STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021				Giải ngân vốn năm 2021 (đến ngày 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	trong đó:			
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	
V	Huyện Bù Đốp	27.000			27.000	25.850	1.150			1.150	
1	Xây dựng trường mầm non Hưng Phước	27.000			27.000	25.850	1.150			1.150	Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
VI	Huyện Bù Gia Mập	338			338	338			338		
1	Xây dựng đường liên xã Phú Nghĩa đi Phú Văn	338			338	338			338		Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư
VII	Huyện Phú Riềng	39.000			39.000	32.827	6.173		1.562	4.611	
1	Xây dựng nhà đa năng và hạ tầng Trường trung học phổ thông Nguyễn Khuyến	9.000			9.000	4.389	4.611			4.611	Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
2	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quán	25.000			25.000	24.067	933		933		Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
3	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	5.000			5.000	4.371	629		629		Bổ trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2022
VIII	Sở Y tế	660			660	495	165			165	
1	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa	660			660	495	165			165	Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư
IX	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.760			1.760	1.760				1.760	
1	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025	1.760			1.760	1.760				1.760	Bổ trí vốn để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư
X	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	912			912	912			912		
1	Nâng cấp Trung tâm dạy nghề thị xã Phước Long (giai đoạn 1)	473			473	473			473		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Dạy nghề huyện Bù Đăng	23			23	23			23		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022
3	Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Phú	309			309	309			309		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022
4	Trung tâm Dạy nghề huyện Bù Gia Mập	107			107	107			107		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022
XI	Công an tỉnh	12.000			12.000	11.130	870		870		
1	Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh	12.000			12.000	11.130	870		870		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022
XII	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	18.730			18.730	18.088	642		642		
1	Xây dựng, nâng cấp doanh trại Bệnh xá K23 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.000			9.000	8.582	418		418		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022
2	Xây dựng, nâng cấp Trường Quân sự Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	9.730			9.730	9.506	224		224		Bổ trí vốn để tất toán công trình năm 2022



STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021					Giải ngân vốn năm 2021 (đến ngày 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2022					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
XIII	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	150.000	150.000				148.089	1.911	1.911					
1	Trả nợ mua xi măng	150.000	150.000				148.089	1.911	1.911					
XIV	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.303			26.303		19.996	6.307			6.307			
1	Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch	26.303			26.303		19.996	6.307			6.307			
C	Chương trình MTQG nông thôn mới	309.590	18.021	83.014	208.555		280.682	30.432	3.520	8.053	18.859			
1	Thành phố Đồng Xoài	6.000		6.000			5.559	441		441				
2	Thị xã Bình Long	2.500		2.500			1.125	1.375		1.375				
3	Thị xã Phước Long	1.476		1.476			2.972	28		28				
4	Huyện Đồng Phú	25.937	21		25.916		23.785	2.152			2.152		UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục bố trí vốn cho các nhiệm vụ của chương trình	
5	Huyện Bù Đăng	73.038		73.038			66.829	6.209		6.209				
6	Huyện Bù Gia Mập	31.638			31.638		28.159	3.479			3.479			
7	Huyện Hớn Quản	56.648			56.648		54.953	1.695			1.695			
8	Huyện Lộc Ninh	58.480	12.000		46.480		57.698	782	450		332			
9	Huyện Phú Riềng	53.873	6.000		47.873		39.602	14.271	3.070		11.201			
D	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	79.440,5			79.440,5		75.552	3.888,5			3.888,5			
1	Thành phố Đồng Xoài	590			590			590			590			
2	Huyện Bù Đăng	17.582,5			17.582,5		15.263	2.319,5			2.319,5			UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục bố trí vốn cho các nhiệm vụ của chương trình
3	Huyện Bù Gia Mập	33.396			33.396		32.738	658			658			
4	Huyện Hớn Quản	4.500			4.500		4.484	16			16			
5	Huyện Lộc Ninh	12.768,5			12.768,5		12.616	152,5			152,5			
6	Huyện Bù Đốp	7.186			7.186		7.049	137			137			
7	Huyện Phú Riềng	3.417,5			3.417,5		3.402	16			16			

